

UBND TỈNH KIÊN GIANG
VĂN PHÒNG

Số: 1693/VP-VHXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2020

V/v thực hiện phân định các xã,
thôn vùng dân tộc thiểu số và
miền núi theo trình độ phát triển
giai đoạn 2021-2025.

Kính gửi: Ban Dân tộc tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã nhận Công văn số 342/UBNDT-CSDT ngày 23/3/2020 của Ủy ban Dân tộc về việc phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 (đính kèm văn bản).

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đỗ Thanh Bình có ý kiến chỉ đạo như sau:

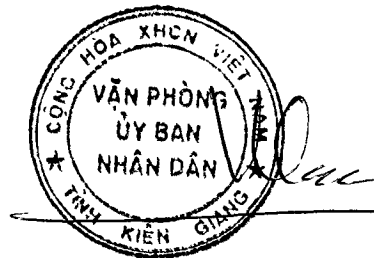
Giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nội dung theo đề nghị của Ủy ban Dân tộc tại văn bản nêu trên; tham mưu cho UBND tỉnh văn bản báo cáo cho Ủy ban Dân tộc chậm nhất ngày 10/4/2020.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo ý kiến chỉ đạo trên đến quý cơ quan biết, thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP; CVNC;
- Lưu: VT, tthuy.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Huỳnh Vĩnh Lạc



Ủy ban Dân tộc
23.03.2020
15:40:44 +07:00

ỦY BAN DÂN TỘC

Số: **342/UBNDT-CSDT**

V/v Phân định các xã, thôn
vùng DTTS&MN theo trình độ phát triển
giai đoạn 2021-2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **23** tháng 3 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (TP).....

Thực hiện Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 10/3/2020 của Chính phủ về Phiên họp thường kỳ tháng 02 năm 2020, Ủy ban Dân tộc đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh (thành phố), chỉ đạo các Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã khẩn trương triển khai, thực hiện một số nội dung sau:

1. Xác định danh sách các xã, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Theo Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 10/3/2020 của Chính phủ quy định: Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã, thôn có tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số từ 15% trở lên.

2. Tổ chức xác định các xã thuộc khu vực III, khu vực II, khu vực I và các thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

(Có phụ lục và biểu mẫu kèm theo)

Đây là một nhiệm vụ rất quan trọng để thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh quan tâm, chỉ đạo thực hiện và gửi báo cáo (bao gồm kết quả, đánh giá, phân tích biến động so với giai đoạn 2016-2020 và danh sách chi tiết các xã, thôn) về Ủy ban Dân tộc, số 349 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội trước ngày 15/4/2020 (bản điện tử gửi theo địa chỉ vuchinhhsachdantoc@cema.gov.vn) để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định các tiêu chí. Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị kịp thời thông tin về Ủy ban Dân tộc để giải quyết. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các TT, PCN UBNDT;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Lưu: VT, CSĐT (3).

100

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Đỗ Văn Chiến

Thông tin liên hệ: Đồng chí Nguyễn Văn Tân, Phó vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc.
Điện thoại: 0904.070.171. Email: nguyenvantan@cema.gov.vn

Phụ lục 1:

**TRÍCH NỘI DUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 28/NQ-CP NGÀY 10/3/2020
VỀ PHIÊN HỌP CHÍNH PHỦ THƯỜNG KỲ THÁNG 02 NĂM 2020**

(Kèm theo công văn số 342/UBND-CSĐT ngày 24/3/2020 của Ủy ban Dân tộc)

Ngày 3/3/2020 Chính phủ đã tổ chức Phiên họp thường kỳ tháng 02 năm 2020, trong đó Quyết nghị về Đề án tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 như sau:

Chính phủ cơ bản thống nhất với đề nghị của Ủy ban Dân tộc nêu tại Tờ trình số 236/TTr-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2020 về Đề án tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025, trong đó:

1. Xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã, thôn có tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số từ 15% trở lên.

2. Phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển thành 3 khu vực và thôn đặc biệt khó khăn để thực hiện các chính sách, nhiệm vụ theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

- Địa bàn đặc biệt khó khăn (Xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn): Là các xã, thôn có tỷ lệ hộ nghèo cao; kinh tế - xã hội chậm phát triển; chất lượng nguồn nhân lực thấp; hạ tầng cơ sở yếu kém, nhất là về giao thông; điều kiện khám chữa bệnh, học tập của người dân còn nhiều khó khăn... Các xã, thôn nêu trên sẽ được nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng; tạo sinh kế; phát triển nguồn nhân lực và các chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho con người tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, từng bước thu hẹp khoảng cách so với vùng phát triển.

- Địa bàn còn khó khăn (Xã khu vực II): Là các xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống thành cộng đồng, còn thiếu hụt một hoặc một số điều kiện về cơ sở hạ tầng và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Đối với các xã khu vực II, nhà nước hỗ trợ tạo sinh kế, đầu tư bổ sung một phần hạ tầng còn thiếu hụt, chủ yếu là thực hiện các chính sách đối với con người

- Địa bàn bước đầu phát triển (Xã khu vực I): Là các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới; các xã có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%. Đối với những xã này, cơ bản để thực hiện chính sách đối với con người thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo.

3. Phân công Thủ tướng Chính phủ quyết định các tiêu chí để phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Giao Ủy ban Dân tộc khẩn trương hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Trên cơ sở Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành các tiêu chí phân định, giao Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I và thôn đặc biệt khó khăn gửi Ủy ban Dân tộc thẩm định. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I; Ủy ban Dân tộc quyết định công nhận danh sách các thôn đặc biệt khó khăn *(hết nội dung trích Nghị quyết 28/NQ-CP)*.

Phụ lục 2:

CÁC BƯỚC TIỀN HÀNH XÁC ĐỊNH XÃ, THÔN THUỘC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ PHÂN ĐỊNH XÃ, THÔN THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN

(Kèm theo công văn số **342**/UBNDT-CSDT ngày **23/3/2020** của Ủy ban Dân tộc)

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Xác định xã thuộc vùng DTTS&MN dựa trên tỷ lệ số hộ là người DTTS sinh sống ổn định trên địa bàn (có hộ khẩu thường trú hoặc đã sinh sống trên địa bàn từ 1 năm trở lên nhưng chưa đăng ký được hộ khẩu).
2. Đối với các xã không đủ tỷ lệ số hộ là người DTTS thì xác định thôn thuộc vùng DTTS&MN.
3. Trên cơ sở danh sách các xã, thôn thuộc vùng DTTS&MN tổ chức phân định thành xã khu vực III, khu vực II, khu vực I và các thôn ĐBKK.
4. Không phân định xã khu vực III đối với các phường, thị trấn và xã đạt chuẩn nông thôn mới.
5. Không xác định thôn ĐBKK đối với các xã đã được xác định là xã khu vực III.
6. Tỷ lệ hộ nghèo: Lấy số liệu công bố năm 2019 theo chuẩn nghèo đa chiều được phê duyệt tại Quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015
7. Số liệu, tài liệu liên quan lấy tại thời điểm 31/12/2019.

II. TRÌNH TỰ XÁC ĐỊNH XÃ, THÔN THUỘC VÙNG DTTS&MN:

Bước 1: Lập danh sách các xã có tỷ lệ số hộ là người DTTS từ 15% trở lên, ghi vào cột 2 biểu 1 kèm theo.

Bước 2: Đối với các xã có dưới 15% số hộ là người DTTS, tiến hành xác định thôn có tỷ lệ hộ DTTS từ 15% trở lên, ghi vào cột 2 biểu 2 kèm theo.

Như vậy, vùng DTTS&MN là danh sách các xã được xác định ở biểu 1 và danh sách các thôn ở biểu 2.

III. TRÌNH TỰ XÁC ĐỊNH XÃ KHU VỰC III, KHU VỰC II, KHU VỰC I:

Căn cứ danh sách xã đã được xác định biểu 1, tổ chức phân định các xã thành 3 khu vực, cụ thể:

1. Xác định xã khu vực III (không thực hiện đối với phường, thị trấn và xã đạt chuẩn nông thôn mới):

Bước 1: Lựa chọn các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (đối với các xã thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long từ 15% trở lên hoặc có trên 150 hộ DTTS nghèo/xã), ghi ký hiệu III vào cột 16 của biểu 1 kèm theo.

Bước 2: Xác định các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (đối với các xã thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long từ 12% đến dưới 15%), nếu có một trong các điều kiện dưới đây (đánh dấu X vào cột tương ứng) thì ghi tên xã vào cột 2 và ghi ký hiệu III vào cột 16 của biểu 1 kèm theo.

- Điều kiện 1 (ĐK1): Trên 60% hộ nghèo là hộ DTTS trong tổng số hộ nghèo của xã.

- Điều kiện 2 (ĐK2): Có từ 17% trở lên số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 mù chữ (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Điều kiện 3 (ĐK3): Trên 80% lao động có việc làm chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên.

- Điều kiện 4 (ĐK4): Đường giao thông từ trung tâm huyện, lỵ đến trung tâm xã trên 20km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hóa hoặc đổ bê tông.

2. Xác định xã khu vực I:

Bước 1: Xác định các xã đạt chuẩn nông thôn mới, ghi ký hiệu I vào cột 16 và ký hiệu NTM vào cột 17 biểu 1 kèm theo.

Bước 2: Xác định các xã, phường, thị trấn có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%, ghi ký hiệu I vào cột 16 biểu 1 kèm theo.

3. Xác định xã khu vực II:

Ghi ký hiệu II vào cột 16 biểu 1 đối với các xã, phường, thị trấn còn lại sau khi đã xác định xã khu vực III và khu vực I.

IV. TRÌNH TỰ XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN:

Bước 1: Lập danh sách các thôn của xã khu vực II và danh sách các thôn đã xác định ở biểu 2.

Bước 2: Xác định các thôn có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (đối với khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long từ 15% trở lên hoặc có trên 30 hộ DTTS nghèo/thôn), ghi tên thôn vào cột 2 của biểu 3 kèm theo.

Bước 3: Xác định các thôn có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (đối với khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long từ 12% đến dưới 15%), nếu có một trong các điều kiện dưới đây (đánh dấu X vào cột tương ứng) thì ghi tên thôn vào cột 2 của biểu 3 kèm theo.

- Điều kiện 1 (ĐK1): Có trên 60% hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn.

- Điều kiện 2 (ĐK2): Chưa có đường từ thôn đến trung tâm xã hoặc có đường nhưng đi lại rất khó khăn, nhất là mùa mưa.

- Điều kiện 3 (ĐK3): Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có nhưng trên 30% số hộ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia.

Biểu 1

DANH SÁCH CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN
*(Kèm theo công văn số **342** /UBND-TSDT ngày **23/3/2020** của Ủy ban Dân tộc)*

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Dự kiến khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4		
1	2	3	4	5	6	$7=5:6$ $\times 100\%$	8	$9=8:5$ $\times 100\%$	10	$11=10:8$ $\times 100\%$	12	13	14	15	16	17
	TỈNH.....															
1	Huyện.....															
1	Xã....															
2	Xã....															
3	Xã....															

Ghi chú:

Cột 3: ghi tổng số xã trên địa bàn đối với cấp tỉnh và cấp huyện

Cột 4: ghi tổng số thôn trên địa bàn

Cột 17: Ghi BG đối với xã biên giới, ghi ATK đối với xã an toàn khu và ghi NTM đối với xã đã đạt chuẩn nông thôn mới

Biểu 2

DANH SÁCH CÁC THÔN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo công văn số **342** /UBNDT-CSDT ngày **23/3/2020** của Ủy ban Dân tộc)

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	$7=6:5 \times 100\%$	8	$9=8:5 \times 100\%$	10	$11=10:8 \times 100\%$	
	TỈNH.....										
I	Huyện.....										
1	Xã....										
	Thôn A										
	Thôn B										
	Thôn C										
2	Xã....										
	Thôn A										
	Thôn B										
	Thôn C										
3	Xã....										

Ghi chú:

Cột 3: ghi tổng số xã trên địa bàn đối với cấp tỉnh và cấp huyện

Cột 4: ghi tổng số thôn trên địa bàn đối với cấp tỉnh, huyện, xã

Biểu 3

DANH SÁCH CÁC THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo công văn số **342** /UBND-CSĐT ngày **23/3/2020** của Ủy ban Dân tộc)

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Dự kiến khu vực của xã
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	
1	2	3	4	5	6	$7 = \frac{6}{5} \times 100\%$	8	$9 = \frac{8}{5} \times 100\%$	10	$11 = \frac{10}{8} \times 100\%$	12	13	14	15
	TỈNH.....													
1	Huyện.....													
1	Xã....													
	Thôn A													
	Thôn B													
	Thôn C													
2	Xã....													
	Thôn A													
	Thôn B													
	Thôn C													
3	Xã....													

Ghi chú:

Cột 3: ghi tổng số xã trên địa bàn đối với cấp tỉnh và cấp huyện

Cột 4: ghi tổng số thôn trên địa bàn đối với cấp tỉnh, huyện, xã

Cột 15: Ghi ký hiệu II hoặc I tương ứng với cấp xã được xác định tại biểu 1. Đối với các xã không có tên trong biểu 1 thì để trống

DANH SÁCH GỬI CÁC TỈNH VÙNG ĐTTT & MN

TT	TỈNH (TP)	TT	TỈNH (TP)
1	TỈNH VINH PHÚC	26	TỈNH ĐẮK LẮK
2	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	27	TỈNH ĐẮK NÔNG
3	TỈNH QUẢNG NINH	28	TỈNH LÂM ĐỒNG
4	TỈNH HÀ GIANG	29	TỈNH QUẢNG BÌNH
5	TỈNH NINH BÌNH	30	TỈNH QUẢNG TRỊ
6	TỈNH CAO BANG	31	TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
7	TỈNH BẮC KẠN	32	TỈNH QUẢNG NAM
8	TỈNH TUYÊN QUANG	33	TỈNH QUẢNG NGÃI
9	TỈNH LÀO CAI	34	TỈNH BÌNH ĐỊNH
10	TỈNH YÊN BÁI	35	TỈNH PHÚ YÊN
11	TỈNH THÁI NGUYÊN	36	TỈNH KHÁNH HOÀ
12	TỈNH LẠNG SON	37	TỈNH NINH THUẬN
13	TỈNH BẮC GIANG	38	TỈNH BÌNH THUẬN
14	TỈNH HẢI DƯƠNG	39	TỈNH BÌNH PHƯỚC
15	THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	40	TỈNH TÂY NINH
16	TỈNH PHÚ THO	41	TỈNH ĐỒNG NAI
17	TỈNH ĐIỆN BIÊN	42	TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
18	TỈNH LAI CHÂU	43	TỈNH TRÀ VINH
19	TỈNH SƠN LA	44	TỈNH VINH LONG
20	TỈNH HOÀ BÌNH	45	TỈNH AN GIANG
21	TỈNH THANH HOÁ	46	TỈNH KIÊN GIANG
22	TỈNH NGHỆ AN	47	THÀNH PHỐ CẦN THƠ
23	TỈNH HÀ TĨNH	48	TỈNH HẬU GIANG
24	TỈNH KON TUM	49	TỈNH SÓC TRĂNG
25	TỈNH GIA LAI	50	TỈNH BẠC LIÊU
		51	TỈNH CÀ MAU

Ghi chú: Tỉnh Hà Giang, TP Hà Nội, Ninh Bình, Hà Tĩnh
 10° gửi BDT và 10° cũ BDT.